

QUY ĐỔI THỜI LƯỢNG TRONG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

(Nghiên cứu trường hợp một môn học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

NGUYỄN TẤN ĐẠI*

Bài viết phân tích kinh nghiệm chuyển đổi các hoạt động dạy học từ phương thức tập trung sang các phương thức trực tuyến trong khuôn khổ môn học “Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục” thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý Giáo dục tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng cho bốn lớp học trong hai năm học 2021 - 2022 và 2022-2023. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một công thức quy đổi thời lượng dạy học từ trực diện sang trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam.

Từ khóa: đào tạo trực tuyến, thời lượng dạy học, quy đổi thời lượng, phương thức dạy học trực tuyến, phương thức dạy học hỗn hợp

Nhận bài ngày: 31/3/2024; đưa vào biên tập: 02/4/2024; phản biện: 20/4/2024; duyệt đăng: 06/5/2024

1. DẪN NHẬP

Từ khi Việt Nam mở cửa internet vào năm 1997, sau đó là sự ra đời của mạng xã hội cuối thập niên 2000, các trường đại học Việt Nam đã không ngừng tìm các giải pháp để ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) nhằm cải thiện chất lượng đào tạo. Về mặt chính sách, chính phủ Việt Nam đã sớm có những chủ trương lớn nhằm khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) vào giáo dục. Trong đó, có thể kể đến Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ

hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025” theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Ở cấp độ quản lý ngành, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT (TT 12/2016) ngày 22/4/2016 Quy định Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng, và Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT (TT 10/2017) ngày 28/4/2017 Ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học. Khi cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu xảy ra vào cuối năm 2019 và lan đến Việt Nam năm 2020, hai văn bản nói trên

* Đại học Strasbourg, LISEC UR 2310, Pháp.

đã tạo thành khung tham chiếu cơ bản cho các hoạt động tổ chức và quản lý ứng dụng CNTT&TT nhằm tăng cường dạy học từ xa qua internet và trên truyền hình ứng phó với đại dịch COVID-19, kể cả ở bậc giáo dục phổ thông và đại học.

Qua kinh nghiệm ứng phó với đại dịch COVID-19 cũng như những vấn đề bộc lộ trong thời gian này, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng bước ban hành các văn bản mới nhằm hoàn thiện dần khuôn khổ pháp lý điều chỉnh các hoạt động ứng dụng CNTT&TT trong giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng. Cụ thể, TT 10/2017 đã được thay thế bằng Thông tư số 28/2023/TT-BGDĐT (TT 28/2023) ngày 28/12/2023 Ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học, và TT 10/2016 được thay thế bằng Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT (TT 30/2023) ngày 29/12/2023 Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học. Các quy chế đào tạo bậc đại học và cao học trước đây chưa tính đến yếu tố ứng dụng CNTT&TT cũng đã được bổ sung nhiều quy định liên quan, qua Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT (TT 08/2021) ngày 18/3/2021 Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT (TT 23/2021) ngày 30/8/2021 Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Tuy nhiên, các văn bản nói trên còn vướng mắc trong vận dụng đối với cùng một hay nhiều nội dung được đề

cập. Đơn cử, trong TT 08/2021, Điều 8 Khoản 2 quy định ở bậc đại học “các cơ sở đào tạo được tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến” (Điểm a), nhưng chỉ giới hạn “tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo” (Điểm b). Ở bậc đào tạo thạc sĩ, TT 23/2021 cũng quy định tương tự (Điều 7, Khoản 7). Câu hỏi đặt ra là, tỷ lệ 30% này nên vận dụng như thế nào. Trong một chương trình đào tạo có nhiều môn học, mỗi môn có nhiều hoạt động khác nhau; khi giáo viên phụ trách môn học muốn thay thế các hoạt động dạy học tập trung trên lớp bằng các hoạt động dạy học trực tuyến thì chuyển đổi như thế nào cho phù hợp với các quy định nói trên, cũng như nhiều quy định khác có liên quan. Một “lớp học phương thức trực tuyến” theo TT 08/2021 như thế nào, so với các “phương thức dạy học trực tuyến” (*online learning modality* – OLM) hay “phương thức dạy học hỗn hợp” (*blended learning modality* – BLM) theo cách hiểu phổ biến trên thế giới trong lĩnh vực công nghệ giáo dục (*educational technology*)?

Khái niệm “dạy học từ xa” (*distance learning*) ra đời trong những năm 1880, khi một số trường đại học Hoa Kỳ bắt đầu triển khai phương thức đào tạo “hàm thụ” (*correspondance*) bằng cách gửi tài liệu hướng dẫn học tập qua bưu điện cho người học tự học hoàn toàn ở nhà mà không cần tiếp xúc trực diện (*face-to-face* – F2F) với giáo viên. Cách hiểu này được duy trì xuyên suốt qua năm thế hệ dạy

học từ xa (thư tín; truyền thanh - truyền hình; đại học mở; hội thảo từ xa; Internet/Web), trong đó vai trò chủ động học tập của người học ngày càng được đề cao, và việc tiếp xúc trực diện với giáo viên không còn là yếu tố quyết định chất lượng dạy học (Moore & Kearsley, 2012: 23-44). Trong điều kiện công nghệ hiện nay, nhiều khái niệm liên quan đến dạy học từ xa thường được sử dụng lẫn lộn với sự phân biệt đôi khi rất mơ hồ, như “*e-learning*” (học tập điện tử), “*distance learning*” (học tập từ xa), “*online learning*” (học tập trực tuyến)... (Moore *et al.*, 2011). Nhưng về nguyên tắc, cốt lõi của việc ứng dụng CNTT&TT trong dạy học từ xa hay dạy học trực tuyến là nhằm giúp học viên vượt qua tất cả những trở ngại về không gian, thời gian, công nghệ, tâm lý và kinh tế-xã hội, tiếp cận được những kiến thức cần thiết (Jacquinot, 1993).

Trong bài viết này, tác giả phân tích kinh nghiệm chuyển đổi các hoạt động dạy học từ phương thức tập trung (trực diện) sang phương thức trực tuyến (OL), tức hoàn toàn từ xa, và phương thức hỗn hợp (BL), tức có xen kẽ giữa các hoạt động học tập trực tuyến và tập trung trên lớp, trong khuôn khổ môn học “Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục” (GD6503) thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý Giáo dục (ThS QLGD) tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXH&NV), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM). Mục tiêu nghiên

cứu là phân tích quá trình dạy học trực tuyến theo hai phương thức OL và BL nhằm đo lường thời lượng làm việc trực tuyến của giảng viên và học viên trong môn học GD6503 thông qua các công cụ kiểm soát trên LMS tương ứng theo cả hai phương thức. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất một công thức quy đổi thời lượng dạy học từ trực diện sang trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam.

2. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở phân tích dữ liệu của bốn lớp học môn GD6503, chương trình ThS QLGD, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM, trong bốn học kỳ (mỗi học kỳ một lớp) thuộc hai năm học 2021 - 2022 và 2022-2023. Trong đó, có hai lớp được tổ chức trong năm học 2021 - 2022 theo phương thức trực tuyến (OL), áp dụng quy chế đặc biệt trong thời gian ứng phó đại dịch COVID-19, và hai lớp được tổ chức theo phương thức hỗn hợp (BL) trong năm học 2022 - 2023, áp dụng quy chế mới theo TT 23/2021. Đây là môn học tự chọn, theo đăng ký của học viên.

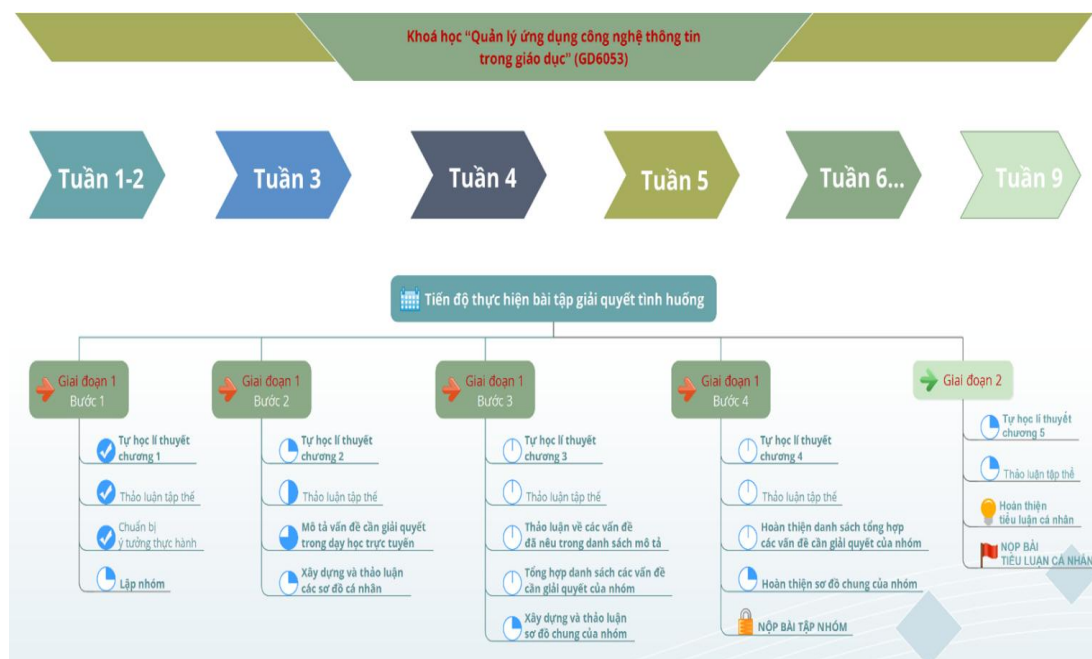
Ứng với mỗi lớp học, có một khóa học trực tuyến được thiết kế trên LMS của Khoa Giáo dục, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM, sử dụng Moodle phiên bản 3.5. Khóa học trực tuyến được thiết kế theo các nguyên tắc được các chuyên gia quốc tế khuyến cáo, bao gồm: khuyến khích học viên tự chủ trong quá trình học tập; kịch bản dạy học có các lộ trình rõ ràng, cho phép người học linh hoạt lựa chọn và điều

chỉnh tiến trình học tập sao cho phù hợp với bối cảnh cá nhân; kết hợp hài hòa các hoạt động học tập cá nhân và phối hợp nhóm, đồng bộ và không đồng bộ (*asynchronous*); có các phương tiện hỗ trợ học tập giúp tăng cường hiệu quả sự phạm (Basque & Baillargeon, 2013). Với thời lượng phê duyệt theo đề cương môn học là 2 tín chỉ, gồm 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành, tiến trình học tập tiêu chuẩn của môn học được thiết kế thành hai giai đoạn, diễn ra trong 9 tuần.

Giai đoạn đầu bao gồm hai nhóm hoạt động chính: tự học lý thuyết và phối hợp nhóm. Thông qua hệ thống LMS của Khoa Giáo dục Trường ĐHKHXH&NV (ĐHQG-HCM), học viên sẽ tự học lý thuyết qua tài liệu đọc hiểu, bài giảng video và bài tập tự

đánh giá, theo mô hình “lớp học đảo ngược” (*flipped-classroom*) (Bergmann & Sams, 2012: 19-33; Lecoq & Lebrun, 2017: 13-34). Về mặt kỹ thuật, các bài giảng video được thiết kế và sản xuất theo nguyên tắc của “thuyết nhận thức học tập đa phương tiện” (*Cognitive theory of multimedia learning*) của Mayer (2005, 2009: 28-56). Các bài tập tương tác tự đánh giá được thiết kế bằng phần mềm HotPotatoes, phiên bản 6.3, và tích hợp vào LMS Moodle bằng module HotPots. Hoạt động phối hợp nhóm của môn học được thiết kế xoay quanh một bài tập giải quyết tình huống, dựa trên phương pháp “dạy học theo tình huống có vấn đề” (*problem-based learning – PBL*) (Savin-Baden, 2007: 63-76), diễn ra song song với hoạt động tự học trong 6 tuần.

Hình 1. Tiến trình học tập và sự xen kẽ các hoạt động học tập của môn học “Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục” (GD6053)



Nguồn: Tác giả.

Giai đoạn sau chủ yếu tập trung cho bài tiểu luận cá nhân, phát triển từ kết quả bài tập nhóm, kéo dài 3 tuần. Học viên tiếp tục tự học các nội dung lý thuyết trong chương 5 và sử dụng các diễn đàn thảo luận để hỗ trợ quá trình làm bài tiểu luận cá nhân. Thời lượng làm việc tích lũy trên LMS được tính đến thời hạn nộp bài. Tiến trình học tập và sự xen kẽ các hoạt động học tập cá nhân và phối hợp nhóm được thể hiện trong Hình 1.

Thang điểm đánh giá môn học được công bố ngay từ buổi học đầu tiên và cung cấp thường trực trên LMS để học viên có thể đối chiếu dễ dàng bất cứ lúc nào (xem các Phụ lục 1-2 tại bit.ly/446rGsy). Dữ liệu định lượng các hoạt động thiết kế trong môn học được thu thập bằng các công cụ trong khóa học trên LMS (Bảng 1). Các hoạt động cần chấm điểm thủ công và việc quy đổi dữ liệu định lượng thành điểm

số ứng với thang điểm đã công bố được thực hiện bằng các phần mềm Calc (thuộc bộ ứng dụng LibreOffice phiên bản 6.x) và Excel (thuộc bộ ứng dụng Microsoft 365). Bảng theo dõi kết quả học tập thường kỳ của cả lớp được công bố đều đặn mỗi tuần một lần xuyên suốt thời gian học, mọi học viên đều có thể xem bất cứ lúc nào trên LMS, nhằm biết được mức độ tiến bộ của mình và khi cần thiết có thể điều chỉnh nhịp điệu học tập sao cho thích hợp. Cuối mỗi khóa học, học viên được khảo sát ý kiến phản hồi với bộ câu hỏi thiết kế dựa trên “Bảng khảo sát trải nghiệm học trực tuyến” (*e-Learning Experience Questionnaire – eLEQ*) do Ginns và Ellis (2007) phát triển (chi tiết ở Phụ lục 3 tại bit.ly/446rGsy), theo thang đo Likert: 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Không có ý kiến; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.

Bảng 1. Các công cụ thu thập dữ liệu định lượng của khóa học trực tuyến

STT	Chỉ số đo lường định lượng	Công cụ thu thập dữ liệu trên Moodle
1	Thời lượng truy cập LMS	Dedication tool
2	Số lượt trả lời khảo sát ý kiến học viên	Questionnaire
3	Số bài viết trên các diễn đàn thảo luận	Forum
4	Điểm bài tập tự đánh giá tiến trình	HotPotatoes & HotPots
5	Số lượt tạo/bình luận biên mục cơ sở dữ liệu nhóm	Database
6	Số lượt tạo/sửa/bình luận wiki nhóm	Wiki
7	Điểm danh các buổi học đồng bộ	Attendances
8	Số lượt nộp bài tiểu luận nhóm/cá nhân	Assignment

Nguồn: Tác giả.

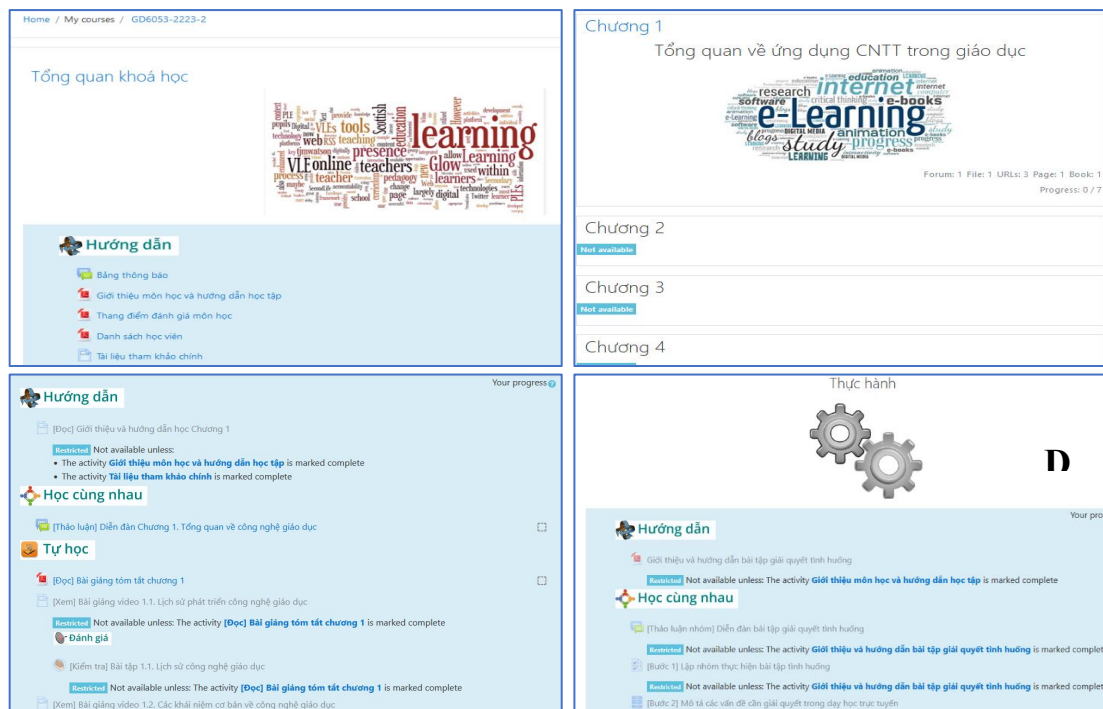
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cấu trúc không gian của khóa học trực tuyến

Theo các nguyên tắc thiết kế đã trình bày

ở mục 2, khóa học trực tuyến của môn học trên LMS Moodle có các phân mục (*section*) được sắp xếp theo cấu trúc sau:

Hình 2. Cấu trúc một số không gian chính của khóa học trực tuyến dành cho môn học “Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục” (GD6503)



Ghi chú:

- A.** Phân mục tổng quan; **B.** Các phân mục chuyên đề được mở lần lượt theo tiến độ học tập; **C.** Phân mục chuyên đề dành cho Chương 1; **D.** Phân mục thực hành.

Nguồn: LMS Khoa Giáo dục, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

- Phân mục tổng quan (số 0) cung cấp các thông tin, tài nguyên và công cụ làm việc chung xuyên suốt toàn bộ khóa học;

- 5 phân mục chuyên đề (từ số 1 đến số 5) cung cấp các thông tin, tài nguyên và công cụ làm việc chuyên biệt cho từng chương;

- 1 phân mục thực hành (số 6) dành cho bài tập giải quyết tình huống diễn ra xuyên suốt môn học;

- 1 phân mục đánh giá (số 7) dành cho việc khảo sát ý kiến phản hồi của học viên sau khi kết thúc khóa học.

3.2. Phân bổ thời lượng dạy học giữa

các phương thức

Theo đề cương được phê duyệt, môn học gồm 1 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành, ứng với 45 tiết và tổng thời lượng 2.250 phút (tức 50 phút/tiết). Nếu áp dụng phương thức trực diện (F2F) như truyền thống, tức dạy học tập trung trên lớp, môn học sẽ diễn ra trong 12 tuần (mỗi tuần 3 - 4 tiết), gồm 4 buổi học lý thuyết, 3 buổi thực hành có giáo viên hướng dẫn và 5 buổi thực hành theo nhóm hoặc tự do.

Trong quá trình thực nghiệm ở cả hai phương thức OL và BL, toàn bộ các bài giảng lý thuyết được cung cấp

dưới dạng video, kèm theo bài giảng tóm tắt, tài liệu đọc hiểu và bài tập tự đánh giá tương tác có kèm nhận xét phản hồi tức thời (học viên được làm bài nhiều lần, kết quả lấy điểm trung bình của tất cả các lượt làm bài). Vì vậy, số buổi học đồng bộ, tức cần sự có mặt đồng thời giữa giảng viên và học viên theo thời gian thực, được giảm xuống còn 6 buổi trong 6 tuần;

thời lượng mỗi buổi học cũng giảm đi so với cách dạy học truyền thống. Trong đó, đối với phương thức OL, mỗi buổi học đồng bộ kéo dài 2 giờ, được tổ chức qua công cụ hội thảo trực tuyến Google Meet. Còn ở phương thức BL, mỗi buổi học đồng bộ được tổ chức tập trung trên lớp tại cơ sở chính của Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM, kéo dài 3 giờ.

Bảng 2. Phân bổ thời lượng môn học GD6503 theo các phương thức trực diện (F2F), trực tuyến (OL) và hỗn hợp (BL)

	Phương thức trực diện (F2F)	Phương thức trực tuyến (OL)	Phương thức hỗn hợp (BL)
Học đồng bộ tập trung (trên lớp)	• 4 buổi học lý thuyết (750 phút) • 3 buổi thực hành có hướng dẫn (600 phút) • 5 buổi thực hành nhóm hoặc cá nhân (900 phút)	• Không có	• 6 buổi thực hành có hướng dẫn (900 phút)
Tỷ lệ (%)	100	0	40
Học đồng bộ từ xa (qua Google Meet)	• Không có	• 6 buổi thực hành có hướng dẫn (720 phút)	• Không bắt buộc. Có thể bổ sung tùy theo nhu cầu của học viên
Tỷ lệ (%)	0	32	0
Học không đồng bộ qua LMS	• Không có	• 15 tiết lý thuyết (750 phút) • 15,6 tiết thực hành nhóm hoặc cá nhân (780 phút)	• 15 tiết lý thuyết (750 phút) • 12 tiết thực hành nhóm hoặc cá nhân (600 phút)
Tỷ lệ (%)	0	68	60
Thời lượng thiết kế	Lý thuyết: 750 phút Thực hành: 1.500 phút Tổng: 2.250 phút	Lý thuyết: 750 phút Thực hành: 1.500 phút Tổng: 2.250 phút	Lý thuyết: 750 phút Thực hành: 1.500 phút Tổng: 2.250 phút

Ghi chú: Mỗi tiết học tương đương 50 phút.

Nguồn: Tác giả.

Mục đích tương tác đồng bộ giữa học viên với giáo viên hoàn toàn thay đổi trong các phương thức OL và BL. Theo đó, các buổi học đồng bộ (tập

trung trên lớp hay từ xa qua Google Meet) không dùng để giảng bài lý thuyết, mà ưu tiên hướng dẫn thực hành, giải đáp thắc mắc cho học viên,

đặc biệt là với những điểm vướng mắc nào mà học viên chưa tự giải quyết được qua quá trình tự học và thảo luận trên các diễn đàn tập thể. Một phần thời lượng thực hành còn lại được bố trí thực hiện với các công cụ làm việc khác nhau (cá nhân hoặc nhóm) trong cùng không gian khóa học trên LMS. Bảng 2 tóm tắt cách phân bổ thời lượng cho các dạng hoạt động kể trên ứng với từng phương thức dạy học, trong khuôn khổ tổng thời lượng thiết kế 2.250 phút (45 tiết) của đề cương môn học, với 15 tiết lý thuyết (750 phút) và 30 tiết thực hành (1.500 phút).

3.3. Phân bổ thời lượng học lý thuyết trực tuyến

Như đã trình bày ở trên, toàn bộ các nội dung lý thuyết của môn học được thiết kế theo mô hình “lớp học đảo ngược”. Môn học có 5 chương, mỗi chương có từ 5 đến 11 bài giảng video ngắn với thời lượng từ 4 đến 16 phút (tổng cộng 36 bài giảng video với thời lượng 360 phút). Ở 4 chương đầu, kèm theo mỗi bài giảng hay nhóm bài giảng video có từ 3 đến 7 bài tập tương tác giúp người học tự đánh giá mức độ hiểu biết của mình. Các bài tập được thiết kế dưới các dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan như sau: câu hỏi nhiều lựa chọn; câu hỏi đúng-sai; câu hỏi trả lời ngắn; câu hỏi điền khuyết; câu hỏi ghép cặp; câu hỏi xếp thứ tự. Với các câu hỏi nhiều lựa chọn, câu hỏi đúng sai và câu hỏi trả lời ngắn, các phương án trả lời đúng hoặc sai đều có phản hồi tức thời

(*feed-back*) nhận xét lý do đúng/sai để giúp người học hiểu rõ vấn đề. Thời lượng thực hiện mỗi bài tập bình quân 15 phút, nhưng không ràng buộc về mặt kỹ thuật. Người học có thể làm mỗi bài trong thời gian tùy thích, cũng như làm đi làm lại nhiều lần; kết quả mỗi bài tập là điểm trung bình của tất cả các lượt làm bài. Ở mỗi lượt làm bài, thứ tự các câu hỏi được hệ thống tự động xáo trộn, giúp đa dạng hóa đề bài và hạn chế tình trạng “học tủ”.

Bên cạnh đó, môn học có các diễn đàn thảo luận tập thể để hỗ trợ học viên hiểu rõ các nội dung lý thuyết trọng tâm, và mở rộng, đào sâu các vấn đề được đề cập trong các tài liệu học tập chính, bài giảng tóm tắt, bài giảng video hoặc tài liệu tham khảo mở rộng. Về mặt kỹ thuật, có tổng cộng 6 diễn đàn thảo luận bố trí tại các phân mục khác nhau trong không gian khóa học trên LMS Moodle: mỗi chương có một diễn đàn chuyên sâu dành riêng cho các nội dung liên quan đến chủ đề ấy (tại phân mục riêng của từng chương), và một diễn đàn chung dành cho cả khóa học đặt tại phân mục tổng quan. Ở mỗi diễn đàn, giảng viên phụ trách môn học tạo ít nhất 1 chủ đề thảo luận có định hướng. Mỗi học viên được yêu cầu viết ít nhất 1 bài trên mỗi diễn đàn, và tối thiểu 1 lần mỗi tuần. Thời lượng tối thiểu để hoàn thành yêu cầu thảo luận trên diễn đàn là 15 phút/tuần, bao gồm cả đọc bài viết của người khác và viết bài trả lời của mình. Tổng thời lượng tối thiểu để thực hiện tất cả các yêu cầu

học lý thuyết trên LMS như đã trình bày ở trên tương đương với tổng thời lượng quy định trong đề cương môn học (Bảng 3).

Bảng 3. Phân bổ thời lượng học lý thuyết trực tuyến môn học GD6503

Chủ đề	Mở đầu	Chương 1	Chương 2	Chương 3	Chương 4	Chương 5	Tổng
Số bài giảng video	0	8	5	7	11	5	36
Thời lượng bài giảng video (phút)	<u>0</u>	<u>95</u>	<u>41</u>	<u>55</u>	<u>114</u>	<u>55</u>	<u>360</u>
Số bài tập tự đánh giá	0	5	5	3	7	0	20
Thời lượng làm bài tập tự đánh giá (phút)	<u>0</u>	<u>75</u>	<u>75</u>	<u>45</u>	<u>105</u>	<u>0</u>	<u>300</u>
Số bài viết tối thiểu trên diễn đàn thảo luận	1	1	1	1	1	1	6
Thời lượng tối thiểu viết bài thảo luận (phút)	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>90</u>
Thời lượng tối thiểu học lý thuyết (phút)	<u>15</u>	<u>185</u>	<u>131</u>	<u>115</u>	<u>234</u>	<u>70</u>	<u>750</u>

Nguồn: Tác giả.

3.4. Phân bổ thời lượng các hoạt động thực hành

Song song với phần lý thuyết, các hoạt động thực hành được tổ chức dưới hai hình thức: thực hành có hướng dẫn qua các buổi học đồng bộ trực tuyến (phương thức OL) hay tập trung trên lớp (phương thức BL); và phối hợp nhóm qua các công cụ trên LMS (không đồng bộ). Trong đó, các buổi học đồng bộ được tổ chức mỗi tuần một lần, mỗi lần 2 giờ (với phương thức OL) hoặc 3 giờ (với phương thức BL). Ở các buổi học này, người học được phép tự điểm danh; trong trường hợp có lỗi kỹ thuật, giảng viên sẽ hỗ trợ sửa lỗi và điểm danh bù cho học viên.

Hoạt động phối hợp nhóm diễn ra qua 4 bước trong 6 tuần: 1°) lập nhóm [1 tuần]; 2°) lập cơ sở dữ liệu các vấn đề

cần giải quyết của nhóm [2 tuần]; 3°) tổng hợp các vấn đề cần giải quyết của nhóm dưới dạng văn bản (wiki) [2 tuần]; 4°) tổng hợp các vấn đề cần giải quyết của nhóm dưới dạng đồ họa (sơ đồ tư duy) [1 tuần]. Một diễn đàn thảo luận nhóm được lập ra để các nhóm có thể trao đổi với nhau xuyên suốt quá trình làm bài tập giải quyết tình huống; chỉ các thành viên trong nhóm mới có thể đọc được bài của nhau và trả lời cho nhau trên diễn đàn này. Với các lớp theo phương thức OL, tổng thời lượng làm việc nhóm là 780 phút (Bảng 2), tức bình quân 130 phút/tuần. Với các lớp theo phương thức BL, do thời lượng thực hành có hướng dẫn nhiều hơn nên thời lượng làm việc nhóm trên LMS giảm, bình quân 100 phút/tuần, tổng cộng 600 phút trong 6 tuần (Bảng 4).

Bảng 4. Phân bổ thời lượng các hoạt động thực hành môn học GD6503

Loại hoạt động	Số tuần học	Thời lượng theo phương thức OL (phút)		Thời lượng theo phương thức BL (phút)	
		Hàng tuần	Tổng cộng	Hàng tuần	Tổng cộng
Hợp đồng bộ hàng tuần	6	120	720	150	900
Phối hợp nhóm	6	130	780	100	600
Tổng cộng	6	250	1.500	250	1.500

Chú thích: OL = dạy học trực tuyến; BL = dạy học hỗn hợp.

Nguồn: Tác giả.

3.5. Cường độ các hoạt động dạy học thực tế

Bảng 5. Cường độ các hoạt động dạy và học thực tế của môn học GD6503 theo các phương thức OL và BL trong hai năm học 2021 - 2022 và 2022 - 2023

Hoạt động	Chỉ số đo lường	Lớp OLM-1	Lớp OLM-2	Lớp BLM-1	Lớp BLM-2
Học lý thuyết	Tỷ lệ hoàn thành bài tập tự đánh giá	94,2%	100%	100%	97,8%
	Điểm trung bình bài tập tự đánh giá (/100)	92,0	92,7	88,0	87,4
	Số chủ đề thảo luận tập thể do giảng viên tạo ra	31	14	19	16
	Số chủ đề thảo luận tập thể do học viên tạo ra	43	16	0	4
	Số bài viết thảo luận của giảng viên	40	25	21	37
	Số bài viết thảo luận của học viên	201	125	37	164
	Bình quân số bài viết thảo luận của mỗi học viên	11	6	5	7
TH qua phối hợp nhóm	Số chủ đề thảo luận nhóm	73	38	21	49
	Số bài viết thảo luận nhóm	297	145	63	167
	Bình quân số bài viết thảo luận nhóm của mỗi học viên	16	7	8	8
	Số biên mục cá nhân trong cơ sở dữ liệu nhóm	99	111	43	116
	Số lượt bình luận trong cơ sở dữ liệu nhóm	115	142	1	110
	Bình quân số lượt tương tác của mỗi học viên trong cơ sở dữ liệu nhóm	11	11	5	10
	Số lượt tạo wiki nhóm	4	5	3	4
	Số lượt sửa wiki nhóm	204	74	38	97
	Số lượt bình luận wiki nhóm	52	22	7	27
	Bình quân số lượt tương tác của mỗi học viên trong wiki nhóm	14	5	6	6
TH có HD	Tỷ lệ tham gia hợp đồng bộ hàng tuần	98,9%	98,5%	77,7%	85,5%

Chú thích: OLM = phương thức trực tuyến; BLM = phương thức hỗn hợp; TH = thực hành; HD = hướng dẫn).

Nguồn: LMS Khoa Giáo dục, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Với kết quả triển khai thực tế như trên, dữ liệu thu được từ 4 lớp học trong hai năm học 2021 - 2022 (phương thức OL) và 2022 - 2023 (phương thức BL) được trình bày trong Bảng 5. Ở cấp độ cá nhân, có thể thấy hầu hết học viên đều khai thác tốt các tài nguyên trực tuyến được cung cấp trong môn học, với tỷ lệ hoàn thành tất cả các bài tập tự đánh giá từ 94% đến 100%, và điểm trung bình tất cả các bài tập dao động từ 88 đến 92,7 trên thang điểm 100. Các học viên rất tích cực tham gia thảo luận về các nội dung lý thuyết được học, bình quân mỗi học viên ở các lớp viết từ 5 đến 11 bài trên các diễn đàn, tức từ 1 đến 2 bài mỗi tuần. Không chỉ tham gia các chủ đề có định hướng do giảng viên tạo ra, các lớp theo phương thức OL còn tích cực tạo các chủ đề thảo luận khác nhau, với số lượng nhiều hơn hẳn so với các lớp theo phương thức BL (Bảng 5).

Không chỉ tích cực tham gia thảo luận, các hoạt động thực hành phối hợp nhóm cũng diễn ra sôi nổi. Bình quân mỗi học viên viết 1 đến 3 bài mỗi tuần trên diễn đàn thảo luận nhóm, tương tác từ 5 đến 11 lượt trong cơ sở dữ liệu nhóm, và từ 5 đến 14 lượt trong wiki nhóm. Tỷ lệ tham gia các buổi họp đồng bộ hàng tuần của các lớp theo phương thức OL đạt gần tuyệt đối (99%), và ở mức vừa đủ (78% - 86%) ở các lớp theo phương thức BL.

3.6. Thời lượng dạy và học thực tế

Theo các hoạt động được thiết kế và diễn ra với cường độ như trên, cả

giảng viên lẫn mỗi học viên truy cập và làm việc trên LMS bình quân mỗi tuần từ 3 đến 4 phiên. Thời lượng tích lũy trên LMS của mỗi học viên đạt bình quân từ 1.895 phút đến 3.613 phút ở phương thức OL, và từ 1.957 phút đến 2.315 phút ở phương thức BL. So với thời lượng thiết kế theo đề cương môn học, trong thực tế bình quân mỗi học viên làm việc nhiều hơn từ 1,2 lần đến 1,9 lần với phương thức OL, và từ 1,3 lần đến 1,4 lần với phương thức BL. Nếu so với thang điểm công bố ở đầu môn học, bình quân mỗi học viên tích lũy thời lượng nhiều hơn từ 2,5 lần đến 4,8 lần ở phương thức OL, và từ 2,6 lần đến 3,1 lần ở phương thức BL (Bảng 6).

Về phía giảng viên, ở lớp học theo phương thức OL đầu tiên, quá trình triển khai dạy học diễn ra song song với quá trình sản xuất nội dung và trình bày khóa học trên LMS. Các phân mục được mở lần lượt mỗi tuần sau khi trình bày hoàn chỉnh từng chương. Thời lượng làm việc thực tế của giảng viên ở khóa học này được ghi nhận cao nhất, gần gấp đôi so với thời lượng thiết kế của môn học. Ở các lớp tiếp theo, các nội dung và hoạt động thiết kế cho khóa học trước được sao lưu và phục hồi thành một khóa học mới, sau đó chỉnh sửa những điểm cần thiết sao cho thích hợp với thực tế dạy học của lớp tương ứng. Thời lượng làm việc thực tế của giảng viên giảm hẳn ở các khóa học về sau, từ ngang bằng với thời lượng thiết kế (lớp theo phương

thức OL thứ hai) đến cao hơn 1,3 lần (các lớp theo phương thức BL).

Bảng 6. Thời lượng dạy và học thực tế của môn học GD6503 theo các phương thức OL và BL trong hai năm học 2021 - 2022 và 2022 - 2023

Chỉ số đo lường	Lớp OLM-1	Lớp OLM-2	Lớp BLM-1	Lớp BLM-2
Tổng số học viên	19	22	8	22
Số lượt truy cập LMS hàng tuần của học viên (phiên)	4,4	3,2	3,5	3,3
Tổng thời lượng tích lũy trên LMS của học viên (phút)	68.639	41.691	15.659	53.241
Bình quân thời lượng tích lũy trên LMS của mỗi học viên (phút)	3.613	1.895	1.957	2.315
Trung vị thời lượng tích lũy trên LMS của học viên (phút)	4.010	1.870	1.947	1.883
Tỷ số thời lượng làm việc thực tế của học viên so với thiết kế (gồm cả thời gian họp đồng bộ hàng tuần)	1,9	1,2	1,3	1,4
Tỷ số thời lượng làm việc thực tế của học viên so với thang điểm (tối thiểu 50 % thời lượng thực hành)	4,8	2,5	2,6	3,1
Số lượt truy cập LMS hàng tuần của giảng viên (phiên)	4,3	3,4	3,5	3,3
Tổng thời lượng tích lũy trên LMS của giảng viên (phút)	3.449	1.482	2.025	1.971
Tỷ số thời lượng làm việc thực tế của giảng viên so với thiết kế (gồm cả thời gian họp đồng bộ hàng tuần)	1,9	1,0	1,3	1,3
Tỷ số thời lượng làm việc thực tế giữa học viên và giảng viên (gồm cả thời gian họp đồng bộ hàng tuần)	1,0	1,2	1,0	1,1
Tỷ lệ học viên đạt cuối môn học	94,7%	68,2%	100%	90,9%
Số học viên không đạt cuối môn học	1	7	0	2
<i>Số học viên không nộp bài tiểu luận</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>
<i>Số học viên phạm lỗi đạo văn bài tiểu luận</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>1</i>

Chú thích: OLM = phương thức trực tuyến; BLM = phương thức hỗn hợp.

Nguồn: LMS Khoa Giáo dục, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Về hiệu quả học tập, với thời lượng làm việc tích lũy như vậy, tỷ lệ học viên đạt ở cuối môn học khá cao, phần lớn từ khoảng 91% đến 100%. Đáng chú ý là riêng lớp theo phương thức OL thứ hai, tỷ lệ đạt thấp hơn hẳn (chỉ 68,2%), với một số lượng đáng kể các trường hợp đạo văn bài tiểu luận cá nhân (5/7 trường hợp không đạt). Tính cả 4 lớp, có tổng cộng 10 trường hợp không đạt (ứng với 14,1% trên tổng số 71 học viên),

trong đó 2 trường hợp không nộp bài (20%) và 6 trường hợp đạo văn (60%).

3.7. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của học viên

Sau khi nộp bài tiểu luận, các học viên được mời trả lời phiếu khảo sát trong thời gian chờ công bố kết quả môn học. Hạn chót trả lời khảo sát cũng là thời điểm kết thúc môn học. Với các lớp theo phương thức OL, có tổng

cộng 32 lượt trả lời (tỷ lệ 78%). Nhìn chung, học viên nhận thấy giảng viên đã áp dụng đúng các nguyên tắc thiết kế và tổ chức dạy học trực tuyến được khuyến cáo theo mô hình eLEQ. Đáng chú ý là có đến gần phân nửa số học viên (47%) cho rằng tải lượng học tập của môn học quá cao, nên một phần không có đủ thời gian học

(25%) hoặc không thấu hiểu hết (34%) các nội dung môn học (Bảng 7). Đồng thời, một tỷ lệ đáng kể (12%) cho rằng mình không nhận được đầy đủ các phản hồi trực tuyến bổ ích từ giảng viên, và một thiểu số (3%) nhận thấy sản phẩm bài làm của bạn cùng nhóm không có ý nghĩa nhiều đối với bản thân.

Bảng 7. Ý kiến phản hồi của học viên các lớp môn học GD6503 theo phương thức OL trong năm học 2021 - 2022

Nhân tố và biến khảo sát		Tỷ lệ trả lời (%)				
		1	2	3	4	5
A. Phương diện sư phạm	1. Giáo viên đã giúp hướng dẫn người học thảo luận trực tuyến cùng nhau	0	0	0	34	66
	2. Giáo viên đã sử dụng môi trường làm việc trực tuyến thích hợp để thông báo kết quả học tập cho người học	0	0	0	22	78
	3. Những phản hồi trực tuyến của giáo viên đã thúc đẩy tôi học tập chuyên chú hơn	0	0	3	47	50
	4. Giáo viên đã sử dụng môi trường làm việc trực tuyến để thường xuyên cập nhật các thông tin cần thiết cho người học	0	0	0	22	78
	5. Sự tương tác trực tuyến giữa giáo viên với tôi đã giúp tôi phát huy tối đa khả năng học tập của mình	0	0	22	38	41
	6. Tôi đã không nhận được đầy đủ những phản hồi trực tuyến bổ ích từ giáo viên*	53	28	6	<u>9</u>	<u>3</u>
	7. Giáo viên đã giúp định hướng nội dung thảo luận trực tuyến giữa người học với nhau	0	0	6	53	41
B. Phương diện tài nguyên	8. Hoạt động học tập trực tuyến (không đồng bộ) đã giúp tôi hiểu rõ các hoạt động học tập trực diện/đồng bộ**	0	0	6	47	47
	9. Tài nguyên học tập trực tuyến (không đồng bộ) đã giúp tôi thực hiện tốt các hoạt động học tập trực diện/đồng bộ**	0	0	6	56	38
	10. Tài nguyên học tập trực tuyến đã được thiết kế để chủ đề học tập thực sự thu hút người học	0	0	19	41	41
	11. Tài nguyên học tập trong môn học được biên soạn rất kỹ lưỡng để giải thích đầy đủ nội dung học tập	0	0	0	34	66
	12. Hoạt động học tập trực tuyến được thiết kế để giúp phát huy tốt nhất khả năng của người học	0	0	3	44	53

C. Phương diện tải lượng	13. Khối lượng công việc học tập trực tuyến cao dẫn đến tình trạng không thể thấu hiểu hết nội dung môn học*	<u>9</u>	<u>25</u>	31	<u>28</u>	<u>6</u>
	14. Tải lượng học tập trực tuyến trong môn học này quá lớn*	<u>9</u>	<u>13</u>	31	34	13
	15. Tôi thường có đủ thời gian để hiểu rõ các nội dung cần học trực tuyến	0	<u>25</u>	16	50	9
D. Phương diện tương tác bạn học	16. Sản phẩm bài làm của bạn cùng học đã thúc đẩy tôi nỗ lực tìm kiếm các nguồn kiến thức bổ sung	<u>3</u>	0	13	50	34
	17. Sản phẩm bài làm của bạn cùng học đã giúp tôi hiểu rõ các ý tưởng của mình từ một góc nhìn mới	<u>3</u>	0	3	56	38
	18. Tôi đã tương tác với bài viết, sản phẩm bài làm của bạn cùng học dù các nội dung đó không được tính điểm	0	0	16	56	28

Chú thích:

Thang đo: 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Không có ý kiến; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.

* Câu hỏi đảo ngược.

** Câu hỏi được điều chỉnh cho phù hợp với tính chất dạy học trực tuyến hoàn toàn, chỉ có xen kẽ giữa các hoạt động đồng bộ và không đồng bộ thay vì giữa các hoạt động trực tuyến và trực diện.

Nguồn: LMS Khoa Giáo dục, Trường ĐH KHXX&NV, ĐHQG-HCM.

Một số học viên có các ý kiến phản hồi cụ thể hơn đối với các câu hỏi mở: “Học viên cảm thấy thú vị khi tự mình khám phá kiến thức và kiến tạo tri thức theo thời gian biểu và nhịp điệu học tập riêng”. Hoặc “bằng vài thủ thuật nhỏ em đã download được những video của thầy về để nghiên ngẫm và học tập ngay cả khi môn học đã kết thúc. Đó thực sự là một trải nghiệm thú vị hơn là những áp lực bài tập và điểm số”. Đối với bài tập tự đánh giá: “Học viên học tập nhiều hơn nhưng trong tâm thế thoải mái, không áp lực và vẫn tự tin khi mắc lỗi sai trong các bài tập tự đánh giá. Các lỗi sai được giải thích sai chỗ nào, vì sao sai giúp học viên học tốt”. Về tải lượng

học tập: “Ban đầu em không nghĩ bản thân có thể dành nhiều thời gian cho môn học [...] Nhưng chính vì cách dẫn dắt, hướng dẫn và cách làm việc nghiêm túc, tận tâm và khoa học của thầy đã giúp em cũng như các bạn trong lớp dành nhiều thời gian để tìm hiểu cũng như thảo luận trên diễn đàn, dù thầy không bắt buộc phải dành thời lượng nhiều như vậy”.

Đối với hoạt động phối hợp nhóm, có học viên chia sẻ: “nhóm chúng em thường xuyên trao đổi với nhau. Từ bài nhóm đến bài cuối kỳ. Các thành viên học cùng nhau, cùng nhau nghiên cứu [...], làm đi làm lại, làm tới lui vì bị nhảy con số, không theo ý muốn vì chưa biết cách làm. Nhưng

sau đó, tìm tòi, hiểu ra cách làm, tự nhiên thấy rất vui, dù mất khá nhiều thời gian”. Trên tổng thể đối với phương thức dạy học hoàn toàn trực tuyến được áp dụng trong môn học, có học viên viết rằng môn học “có thể nói hoàn toàn mới đối với em, vì các môn trước chưa có môn nào như vậy, [...] nên cảm thấy có chút áp lực, sau

đó tự tìm hiểu cùng với sự hướng dẫn của thầy thì em nghĩ phương pháp mà thầy đưa ra có nhiều bổ ích và trải nghiệm thú vị. Em tự thấy qua môn học này thì sự hiểu biết của em về công nghệ thông tin cũng như việc sử dụng, ứng dụng công nghệ trong công việc và học tập được cải thiện đáng kể”.

Bảng 8. Ý kiến phản hồi của học viên các lớp môn học GD6503 theo phương thức BL trong năm học 2022 - 2023

Nhân tố và biến khảo sát		Tỷ lệ trả lời (%)				
		1	2	3	4	5
A. Phương diện sư phạm	1. Giáo viên đã giúp hướng dẫn người học thảo luận trực tuyến cùng nhau	0	0	0	52	48
	2. Giáo viên đã sử dụng môi trường làm việc trực tuyến thích hợp để thông báo kết quả học tập cho người học	0	0	0	26	74
	3. Những phản hồi trực tuyến của giáo viên đã thúc đẩy tôi học tập chuyên chú hơn	0	0	0	30	70
	4. Giáo viên đã sử dụng môi trường làm việc trực tuyến để thường xuyên cập nhật các thông tin cần thiết cho người học	0	0	9	39	52
	5. Sự tương tác trực tuyến giữa giáo viên với tôi đã giúp tôi phát huy tối đa khả năng học tập của mình	0	4	9	39	48
	6. Tôi đã không nhận được đầy đủ những phản hồi trực tuyến bổ ích từ giáo viên*	39	39	4	9	9
	7. Giáo viên đã giúp định hướng nội dung thảo luận trực tuyến giữa người học với nhau	0	0	4	65	30
B. Phương diện tài nguyên	8. Hoạt động học tập trực tuyến đã giúp tôi hiểu rõ các hoạt động học tập trực diện	0	0	4	70	26
	9. Tài nguyên học tập trực tuyến đã giúp tôi thực hiện tốt các hoạt động học tập trực diện	0	0	0	74	26
	10. Tài nguyên học tập trực tuyến đã được thiết kế để chủ đề học tập thực sự thu hút người học	0	9	9	48	35
	11. Tài nguyên học tập trong môn học được biên soạn rất kỹ lưỡng để giải thích đầy đủ nội dung học tập	0	0	4	35	61
	12. Hoạt động học tập trực tuyến được thiết kế để giúp phát huy tốt nhất khả năng của người học	0	4	17	57	22

C. Phương diện tải lượng	13. Khối lượng công việc học tập trực tuyến cao dẫn đến tình trạng không thể thấu hiểu hết nội dung môn học*	<u>9</u>	<u>17</u>	26	26	22
	14. Tải lượng học tập trực tuyến trong môn học này quá lớn*	<u>4</u>	<u>26</u>	26	30	13
	15. Tôi thường có đủ thời gian để hiểu rõ các nội dung cần học trực tuyến	<u>4</u>	<u>17</u>	17	39	22
D. Phương diện tương tác bạn học	16. Sản phẩm bài làm của bạn cùng học đã thúc đẩy tôi nỗ lực tìm kiếm các nguồn kiến thức bổ sung	0	0	0	83	17
	17. Sản phẩm bài làm của bạn cùng học đã giúp tôi hiểu rõ các ý tưởng của mình từ một góc nhìn mới	0	0	4	61	35
	18. Tôi đã tương tác với bài viết, sản phẩm bài làm của bạn cùng học dù các nội dung đó không được tính điểm	0	<u>9</u>	4	65	22

Chú thích:

Thang đo: 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Không có ý kiến; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.

* Câu hỏi đảo ngược.

Nguồn: LMS Khoa Giáo dục, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Đối với các lớp học theo phương thức BL tổ chức trong năm học 2022 - 2023, có tổng cộng 23 lượt trả lời khảo sát cuối khóa (tỷ lệ 76,7%). Kết quả đánh giá chung của học viên cũng tương tự như các lớp theo phương thức OL (Bảng 8). Điểm khác biệt chính là, có thêm một tỷ lệ nhỏ (4%) cho rằng thiếu sự tương tác với giảng viên. Ngược lại, có đến 30% số học viên lại không đồng ý rằng tải lượng học tập trực tuyến của môn học là quá lớn. Ở phương diện tương tác với bạn học, toàn bộ học viên các lớp theo phương thức BL đều nhận thấy sản phẩm bài làm của bạn cùng nhóm bổ ích đối với mình, nhưng có 9% cho rằng bản thân thiếu sự tương tác với bài viết, với sản phẩm bài làm của bạn cùng học.

Tương tự như với phương thức OL, nhiều ý kiến mở phản hồi từ học viên cho thấy cảm nhận cụ thể về những mặt được hoặc chưa được của môn học khi áp dụng phương thức BL. Ví dụ về phương diện sự phạm: *“Thầy đã tạo ra được diễn đàn mà tại đó các anh chị thực sự chủ động tương tác với nhau”*. Hay về tài nguyên học tập, có hai ý kiến tương phản, một mặt thì *“giáo viên đã rất kỳ công tổng hợp nhiều tài liệu, nguồn học liệu mở phong phú nội dung và bổ ích”*, nhưng mặt khác thì *“tài nguyên học và phần hướng dẫn quá chi tiết, nhiều chữ, chưa đủ sức thu hút để người học theo dõi trọn vẹn”*. Đối với phương diện tải lượng học tập, có ý kiến nhận xét rất chi tiết: *“Môn học rất hay và có thể áp dụng lâu dài và rộng trong môi*

trường giáo dục, tuy nhiên sau khi học thì em cảm nhận được môn học này đang được thiết kế trong chương trình là môn tự chọn 2 tín chỉ là chưa phù hợp [...] Môn học cần rất nhiều hoạt động thực hành hoặc lồng ghép vào các môn tiếp theo để phát huy và duy trì lượng kiến thức lý thuyết đã học". Tương tự, trên tổng thể có ý kiến cho rằng: "Môn học có tính vận dụng cao, tuy nhiên bài tập quá nhiều, đòi hỏi thời gian dành cho học phần này lớn mà học viên cao học vừa học vừa làm nên có thể chưa đáp ứng đủ kỳ vọng mà học phần này mang lại".

4. THẢO LUẬN

4.1. Thời lượng làm việc thực tế của giảng viên

Theo kết quả thực tế triển khai môn học qua bốn lớp trong hai năm học với hai phương thức khác nhau, việc chuyển đổi từ 12 buổi học tập trung thành 6 buổi học tập trung kết hợp các hoạt động không đồng bộ trên LMS, với tổng thời lượng thiết kế ngang nhau, vẫn cho phép bảo đảm đạt được mục tiêu của môn học, bảo đảm chất lượng đầu ra, với điều kiện đáp ứng tốt các nguyên tắc và phương pháp thiết kế các hoạt động học tập trực tuyến theo các mô hình quốc tế được thừa nhận rộng rãi như lớp học đảo ngược (Bergmann & Sams, 2012: 19-33; Lecoq & Lebrun, 2017: 13-34), thuyết nhận thức học tập đa phương tiện (Mayer, 2005, 2009: 28-56), PBL (Savin-Baden, 2007: 63-76), eLEQ (Ginns & Ellis, 2007)... Dù số buổi học tập trung giảm phân nửa, tổng thời

lượng làm việc của giảng viên vẫn bằng hoặc cao hơn thời lượng thiết kế khoảng 1,3 lần. Riêng ở lần triển khai đầu tiên của môn học có dạy trực tuyến, thời lượng làm việc của giảng viên tăng gấp đôi so với thời lượng thiết kế, chủ yếu là để biên soạn, trình bày tài nguyên và hoạt động trong khóa học trên LMS. Ở các khóa học tiếp theo với cấu trúc và nội dung tương tự, thời lượng thiết kế trở nên không đáng kể nhờ các chức năng sao lưu và phục hồi toàn bộ khóa học một cách nhanh chóng trên LMS.

Kết quả này không khác nhiều so với một nghiên cứu tại Đại học Bang Wright (Hoa Kỳ) với môn học "Nhập môn Kinh tế học" cho sinh viên đại học, so sánh hai thời lượng làm việc của giảng viên giữa phương thức dạy học truyền thống và phương thức dạy học trực tuyến qua nền tảng WebCT phiên bản 3.6 (Cavanaugh, 2005). Theo đó, tổng thời lượng làm việc của giảng viên trong phương thức dạy học trực tuyến, bao gồm cả khâu chuẩn bị khóa học, cao hơn phương thức truyền thống khoảng 2,5 lần (155 giờ so với 62 giờ). Lưu ý là so với cách đây gần 20 năm, điều kiện công nghệ hiện nay có thể cho phép giảng viên tiết kiệm được nhiều công sức thực hiện và theo dõi các hoạt động tương tác trực tuyến với sinh viên. Một nghiên cứu khác tại bốn trường đại học Australia (Ryan *et al.*, 2013) cũng cho thấy phần lớn giảng viên cho rằng tải lượng công việc dạy học trực tuyến của mình cao hơn mà chưa được nhà

trường ghi nhận đầy đủ, con số cụ thể dao động từ 20% đến gấp đôi. Kết quả phân tích từ môn học GD6503 trong nghiên cứu này cho thấy cần phân biệt thời lượng thiết kế khóa học trực tuyến lần đầu (tương đương với thời lượng tiêu chuẩn của môn học) và thời lượng dạy học không tính thời gian thiết kế (chênh lệch khoảng 30%).

Bù lại, mức độ tương tác trực tiếp giữa giảng viên và học viên trong không gian khóa học trực tuyến tăng cao hơn rất nhiều so với phương thức dạy học truyền thống. Tính bình quân ở môn học GD6503, số bài viết thảo luận tập thể của học viên cao hơn số bài viết của giảng viên từ 3,5 lần (phương thức BL) đến 5 lần (phương thức OL). Sự chênh lệch này có thể là do thời lượng tiếp xúc trực diện ở phương thức BL nhiều hơn, dẫn đến nhu cầu hỏi - đáp, thảo luận trực tuyến giảm đi. Mức độ tương tác tăng cao này là có cơ sở so với các nghiên cứu quốc tế khác, như của Cavanaugh (2005), với thời lượng tương tác trong quá trình dạy học trực tuyến cao hơn 2,7 lần so với cách dạy truyền thống. Không chỉ vậy, khi chuyển nhiều hoạt động truyền thống thành trực tuyến, thời gian tiếp xúc trực diện giữa giáo viên với sinh viên tại lớp sẽ được sử dụng tốt hơn cho các hoạt động có chiều sâu (Phillips *et al.*, 2016).

4.2. Thời lượng làm việc thực tế của học viên

Đối với học viên, kết quả thực nghiệm cho thấy thời lượng làm việc thực tế

cao hơn so với thời lượng thiết kế khoảng từ 20% đến 90% ở phương thức OL, và từ 30% đến 40% ở phương thức BL. Nhưng nếu so với yêu cầu tối thiểu trong thang điểm đánh giá công bố ở đầu khóa học, thời lượng làm việc của học viên cao hơn từ 2,5 lần đến 4,8 lần ở phương thức OL, và từ 2,6 lần đến 3,1 lần ở phương thức BL. Nếu so với thời lượng làm việc của giảng viên trong mỗi lớp học tương ứng, thời lượng làm việc của học viên dao động từ ngang bằng đến nhỉnh hơn 10% (ở phương thức BL) hoặc 20% (ở phương thức OL).

Trong nghiên cứu của Cavanaugh (2005), thời lượng làm việc của sinh viên ở phương thức trực tuyến cao hơn so với phương thức truyền thống khoảng 6 lần. Nhưng tác giả cũng nhận định rằng số lượng sinh viên trong lớp học càng đông thì thời lượng làm việc của giảng viên trong phương thức dạy học trực tuyến càng tăng cao, chủ yếu do nhu cầu giao tiếp và tương tác với sinh viên. Với sự khác biệt về bối cảnh địa lý (Australia và Việt Nam), thời gian (sau gần 20 năm) và đối tượng (sinh viên đại học và học viên cao học), kết quả nghiên cứu thu được là khá phù hợp và có cơ sở xác nhận.

Trong kết quả đánh giá ở môn học GD6503, ở cả hai phương thức OL lẫn BL đều có các học viên tích lũy thời lượng gấp từ 2 lần đến 3 lần thời lượng thiết kế, và từ 3 đến 6 lần thời lượng tối thiểu yêu cầu trong thang

điểm. Có những học viên tích lũy thời lượng cao nhưng không phải là người đạt kết quả cao nhất, và ngược lại có những người đạt kết quả cao dù thời lượng tích lũy ở mức trung bình. Mặc dù một số học viên ở cả hai phương thức vẫn cho rằng tải lượng học tập của môn học là quá cao, nhưng yếu tố quan trọng duy trì và thúc đẩy động lực học tập đã được nhiều người chia sẻ: phương pháp thiết kế môn học và kịch bản dạy học cho phép người học được tự do lựa chọn lộ trình thích hợp với trình độ và điều kiện thời gian của mình; khuyến khích tinh thần hợp tác nhóm và tập thể; các bài tập tự đánh giá không trừng phạt sai sót mà khuyến khích học tập chính từ các sai sót mắc phải trong quá trình làm bài và tạo cơ hội sửa sai...

4.3. Gợi ý một công thức quy đổi thời lượng cho các hoạt động dạy học trực tuyến

Theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT (TT 20/2020), Điều 3 Khoản 2 quy định: “Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng”. Tức là, nếu hiểu theo nghĩa rộng, các hoạt động trước và sau tiết giảng của giảng viên không đòi hỏi tiếp xúc với sinh viên theo thời gian thực; đây chính là các hoạt động

không đồng bộ theo cách hiểu phổ biến trên thế giới.

Dựa vào các kết quả thu được trong môn học GD6503 và các nội dung thảo luận nêu trên, tác giả đề xuất một công thức quy đổi thời lượng từ phương thức dạy học tập trung sang phương thức dạy học trực tuyến như trong Bảng 9. Theo đó, đối với phương thức dạy học hỗn hợp, có thể chuyển đổi các hoạt động từ trực diện (tập trung) sang trực tuyến đến tối đa 60% tổng thời lượng của một môn học, với điều kiện bảo đảm chất lượng đầu ra theo các mô hình và tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời có công cụ đo lường phần thời lượng làm việc trực tuyến khi triển khai môn học trong thực tế. Trong trường hợp bắt buộc phải áp dụng phương thức dạy học trực tuyến hoàn toàn, có thể chuyển đổi đến 68% tổng thời lượng môn học thành các hoạt động không đồng bộ theo cùng điều kiện bảo đảm chất lượng và công cụ đo lường. Trong cả hai phương thức, cần bảo đảm tỷ lệ tương đối cân bằng giữa thời lượng dành cho các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm trực tuyến, với mức chênh lệch giữa hai nhóm hoạt động này không quá 10% so với tổng thời lượng môn học. Trên cơ sở đó, thời lượng biên soạn khóa học trực tuyến lần đầu trên LMS (không tính thời gian sản xuất nội dung ngoài LMS) được tính bằng 100% thời lượng môn học. Và khi triển khai môn học, thời lượng làm việc thực tế của giáo viên được quy đổi thành 110% thời lượng môn

học trong phương thức dạy học hỗn hợp, hoặc 120% trong phương thức trực tuyến hoàn toàn.

Bảng 9. Công thức chuyển đổi thời lượng từ phương thức dạy học tập trung sang phương thức dạy học trực tuyến dựa vào kết quả thực nghiệm môn học GD6503

Phương thức dạy học	Thời lượng thiết kế	Tỷ lệ các nhóm hoạt động			Thời lượng thực tế*	
		Trực diện	Trực tuyến*		Biên soạn khóa học lần đầu**	Triển khai môn học
			Đồng bộ	Không đồng bộ		
Trực diện (F2F)	N	100%	-	-	-	N x 1
Hỗn hợp (BL)	N	40%	-	60%	N x 1	N x 1,1
<i>Hoạt động cá nhân</i>	-	-	-	33%	-	-
<i>Hoạt động nhóm</i>	-	40%	-	27%	-	-
Trực tuyến hoàn toàn (OL)	N	-	32%	68%	N x 1	N x 1,2
<i>Hoạt động cá nhân</i>	-	-	-	33%	-	-
<i>Hoạt động nhóm</i>	-	-	32 %	35 %	-	-

Chú thích:

* Mức tối đa với điều kiện bảo đảm chất lượng đầu ra theo các mô hình và tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời có công cụ đo lường phần thời lượng làm việc trực tuyến khi triển khai môn học trong thực tế.

** Chỉ tính thời gian thiết kế và trình bày khóa học trên LMS, không tính thời gian sản xuất nội dung bên ngoài LMS.

Nguồn: Nguyễn Tấn Đại đề xuất, năm 2024.

5. KẾT LUẬN

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu việc dạy học trực tuyến theo hai phương thức OL và BL nhằm đo lường thời lượng làm việc trực tuyến của giảng viên và học viên trong môn học GD6503, làm cơ sở đề xuất một hướng tiếp cận phù hợp trong việc chuyển đổi các hoạt động dạy học từ trực diện sang trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam. Kết quả thu được qua bốn lớp học trong hai năm học cho thấy, dù là theo phương thức trực tuyến hoàn toàn (OL) hay hỗn hợp (BL), nếu áp dụng đúng các nguyên tắc thiết kế kịch bản dạy học trực tuyến, biên soạn tài nguyên và tổ chức hoạt

động theo các mô hình hay chuẩn mực quốc tế, chất lượng môn học có thể được bảo đảm thông qua việc tăng cường tính tự chủ học tập của người học, đa dạng hóa một cách hài hòa các hoạt động học tập ở cả ba cấp độ cá nhân, nhóm nhỏ và tập thể lớp, cho phép cá nhân hóa quá trình học tập hiệu quả hơn và tăng cường tương tác có chiều sâu giữa người dạy với người học cũng như giữa người học với nhau. Thời lượng làm việc của người dạy và người học không bị quá tải đáng kể so với thời lượng thiết kế. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn có nhiều hạn chế và rất cần nhiều nghiên cứu khác tiếp tục bổ sung, khắc phục.

Trước tiên là đối tượng học viên cao học khác với đối tượng sinh viên đại học, cũng như là môn học chuyên về quản lý ứng dụng CNTT trong giáo dục nên có nhiều thuận lợi trong việc áp dụng các phương thức dạy học bằng CNTT&TT; vì vậy cần có thêm nhiều nghiên cứu khác ở các bậc đào tạo và lĩnh vực chuyên ngành khác nhau để mở rộng góc nhìn về cùng vấn đề. Tiếp theo, quy mô các lớp học khá nhỏ, thường trên dưới 20 học viên, cá biệt có lớp chỉ có 8 học viên, các kết quả thu được tương đối thuận lợi vì tỷ số người học/người dạy nằm

trong phạm vi tiêu chuẩn quốc tế (1:20 hoặc thấp hơn); với các các lớp học có quy mô lớn hơn, có khả năng thời lượng làm việc thực tế của cả người dạy lẫn người học sẽ khác biệt. Cuối cùng, một yếu tố liên quan đến thời lượng làm việc của giảng viên có vai trò đáng kể nhưng chưa được tính đến trong nghiên cứu này, đó là tổng thời gian dành cho việc thiết kế và sản xuất tài nguyên bên ngoài hệ thống LMS, do không có công cụ đo lường chính xác; trong tương lai, rất cần có các nghiên cứu bổ sung về mặt này. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Basque, J. & Baillargeon, M. 2013. "La conception de cours à distance". *Le Tableau*, 2(1), 1-2.
2. Bergmann, J. & Sams, A. 2012. *Flip your Classroom: Reach Every Student in Every Class Every Day*. International Society for Technology in Education.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2016. Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22/4/2016 về Quy định Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2017. Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28/04/2017 Ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2020. Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2021. Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2021. Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2023. Thông tư số 28/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 Ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2023. Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học.
10. Cavanaugh, J. 2005. "Teaching Online-A Time Comparison". *Online Journal of Distance Learning Administration*, 8(1).
11. Ginns, P. & Ellis, R. 2007. "Quality in Blended Learning: Exploring the Relationships between Online and Face-to-Face Teaching and Learning". *The Internet and Higher Education*, 10(1), 53-64.

12. Jacquinot, G. 1993. "Apprivoiser la distance et supprimer l'absence ? Ou les défis de la formation à distance". *Revue française de pédagogie*, 102(1), 55-67.
13. Lecoq, J. & Lebrun, M. 2017. *La classe à l'envers pour apprendre à l'endroit*. Centre de Didactique du Pôle Louvain.
14. Mayer, R.E. 2005. "Cognitive Theory of Multimedia Learning". In R. E. Mayer (Ed.), *The Cambridge Handbook of Multimedia Learning* (pp. 31-48). Cambridge University Press.
15. Mayer, R.E. 2009. *Multimedia learning* (Second edition). Cambridge University Press.
16. Moore, J.L., "Dickson-Deane, C., & Galyen, K. 2011. E-Learning, Online Learning, and Distance Learning Environments: Are they the same?". *The Internet and Higher Education*, 14(2), 129-135.
17. Moore, M.G. & Kearsley, G. 2012. *Distance Education: A Systems View of Online Learning* (3rd ed). Wadsworth Cengage Learning.
18. Nguyễn Tấn Đại. 2023. bit.ly/446rGsy.
19. Phillips, J.A., Schumacher, C. & Arif, S. 2016. "Time Spent, Workload, and Student and Faculty Perceptions in a Blended Learning Environment". *American Journal of Pharmaceutical Education*, 80(6), 102.
20. Ryan, Y., Tynan, B. & Lamont-Mills, A. 2013. "Out of Hours: Online and Blended Learning Workload in Australian Universities". In *Blended learning: Research perspectives* (Vol. 2, pp. 215-234). Routledge.
21. Savin-Baden, M. 2007. *A Practical Guide to Problem-Based Learning Online*. Routledge.
22. Therisa Beena, K.K. & Sony, M. 2022. "Student Workload Assessment for Online Learning: An Empirical Analysis During COVID-19". *Cogent Engineering*, 9(1), 2010509 .
23. Thủ tướng Chính phủ. 2017. Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017. Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025".
24. Tynan, B., Ryan, Y. & Lamont-Mills, A. 2015. "Examining Workload Models in Online and Blended Teaching". *British Journal of Educational Technology*, 46(1), 5-15.